ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2641/QĐ-UBND	*Bắc Tiên Hưng, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.
Địa điểm tại: xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số: 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các quy định của Luật hiện hành;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH 15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ văn bản số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Bình: số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Hưng; số 1483/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng

khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 ban hành Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 32 /2026/QĐ-UBND ngày 01/07/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; căn cứ công văn số 2303/UBND –KT2 ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND huyện Đông Hưng về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mở rộng Cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình về mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh Quyết định mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ bản đồ đo đạc bổ sung tháng 01/2026 tờ 67(280581-8) tờ 68(280581-9) tờ 69(277581-2), tỷ lệ 1/1000, dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh xã Bắc Tiên Hưng do Công ty TNHH xây dựng Quốc Hưng thực hiện ngày 02/04/2026 được Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định ngày 08/05/2026;

Căn cứ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các Phó Chủ tịch UBND xã nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Kế Hoạch số 74/KH-UBND ngày 07/5/2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bắc Tiên Hưng về việc phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các thôn trên địa bàn xã Bắc Tiên Hưng năm 2026;

Căn cứ văn bản số 209/ CNPTQĐKVĐH-GPMB ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh (phần diện tích thu hồi trên địa bàn thôn Mê Linh 2, Thôn Hữu) xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế tại tờ trình số 75/TTr-KT ngày 09/09 /2026 về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

Thu hồi đất của 243 hộ gia đình, cá nhân của Thôn Mê Linh 2 (thôn Hậu cũ) và thôn Hữu, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Tổng diện tích thu hồi là: 215.754,8 m^2, loại đất chuyên trồng lúa (LUC) với các nội dung như sau:

I. Kinh phí bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình cá nhân: **75.075.624.000 đồng**

1. Kinh phí bồi thường về đất trồng lúa nước (LUC) (Diện tích x 75.000 đồng /m^2) là: 215.754,8 m^2 x 75.000 đ/m^2 = 16.181.610.000 đồng.
2. Kinh phí hỗ trợ về chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Diện tích x 75.000 đ/m^2 x 3,0) là: 215.754,8 m^2 x 75.000 đ/m^2 x 3,0 = 48.544.830.000 đồng.
3. Kinh phí thưởng về tiến độ giao đất trước 30 ngày (Diện tích x 30.000 đ/m^2) là : 214.327,8 m^2 x 30.000 đ/m^2 = 6.429.834.000 đồng.
4. Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống : 3.919.350.000 đồng

II. Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng là : **1.500.000.000 đồng**

III. Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng (I+II): 76.575.624.000 đồng.

(Bằng chữ : Bảy mươi sáu tỷ năm trăm bảy mươi năm triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng)

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng có trách nhiệm tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng phối hợp với phòng kinh tế xã Bắc Tiên Hưng phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại hội trường thôn Mê Linh 2 và thôn Hữu, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Bắc Tiên Hưng, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Phối hợp với chủ đầu tư tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng chịu trách nhiệm trước pháp Luật về việc xác định tỉ lệ, tính chính xác của phương án bồi thường, hỗ trợ; số người tham gia, số ngày làm việc thực hiện công tác GPMB và các khoản chi phí sử dụng văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, bảo đảm đúng quy định, không hạch toán, thanh toán trùng với các dự án địa phương khác; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

3. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ bảo đảm đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Chủ đầu tư, Trưởng phòng của các ngành liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, PKT.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh
Địa điểm: Thôn Mê Linh 2(Hậu), Xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
1	189	719,0	LUC	Nguyễn Thị Nõn	719,0	0,0	719,0	1.325,0	54,3%	2	6	53.925.000	161.775.000	21.570.000	6.120.000	243.390.000
2	102	270	LUC	Trần Thanh Bình - Người đại diện Trần Thị Hương	270,0	0,0	831,0	1.437,0	58%	1	6	20.250.000	60.750.000	8.100.000	3.060.000	277.290.000
2	103	561	LUC		561,0	0,0						42.075.000	126.225.000	16.830.000		
3	23	1385	LUC	Trương Mậu Bang, Nguyễn Thị Nguyệt	1.385,0	0,0	1.385,0	2.395,0	57,8%	7	6	103.875.000	311.625.000	41.550.000	21.420.000	478.470.000
4	124	56	LUC	Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Hồng Nhung	56,0	0,0	1.265,0	1.871,0	68%	4	6	4.200.000	12.600.000	1.680.000	12.240.000	429.690.000
4	125	1.209,0	LUC		1.209,0	0,0						90.675.000	272.025.000	36.270.000		
5	123	1466	LUC	Phạm Minh Giảm, Nguyễn Thị Biển	1.466,0	0,0	1.466,0	1.646,0	89,1%	7	12	109.950.000	329.850.000	43.980.000	42.840.000	526.620.000
6	115	1273	LUC	Bùi Thị Nhu, Phạm Văn Bền - Người đại diện Phạm Văn Bái	1.273,0	0,0	1.273,0	2.283,0	55,8%	6	6	95.475.000	286.425.000	38.190.000	18.360.000	438.450.000
7	44	795,0	LUC	Nguyễn Văn Bất, Nguyễn Thị Vy	795,0	0,0	795,0	1.401,0	56,7%	2	6	59.625.000	178.875.000	23.850.000	6.120.000	268.470.000
8	101	1072	LUC	Đinh Thị Yến(bội) - Người đại diện Vũ Xuân Thu	1.072,0	0,0	1.072,0	1.880,0	57,0%	2	6	80.400.000	241.200.000	32.160.000	6.120.000	359.880.000
9	126	31	LUC	Nguyễn Đức Cường, Nguyễn Thị Xuân	31,0	0,0	31,0	2.426,0	1,3%	7	2	2.325.000	6.975.000	930.000	7.140.000	17.370.000
10	19	867	LUC	Nguyễn Văn Chánh, Nguyễn Thị Bao	867,0	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	5	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	15.300.000	301.410.000
11	256	1.626,0	LUC	Trần Văn Tranh, Nguyễn Thị Sen	1.579,9	46,1	1.626,0	2.838,0	57,3%	5	6	121.950.000	365.850.000	47.397.000	15.300.000	550.497.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
12	205	731	LUC	Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Thị Đào - Người đại diện Nguyễn Văn Thử	731,0	0,0	731,0	1.268,0	57,6%	1	6	54.825.000	164.475.000	21.930.000	3.060.000	244.290.000
13	28	707	LUC	Nguyễn Văn Chiêm, Đinh Thị Bé - Người đại diện Nguyễn Văn Huế	707,0	0,0	1.313,0	2.146,0	61%	4	6	53.025.000	159.075.000	21.210.000	12.240.000	444.318.000
	30	606	LUC		565,6	40,4						45.450.000	136.350.000	16.968.000		
14	120	1614	LUC	Nguyễn Tiến Trừng, Trần Thị Lệ	1.614,0	0,0	1.614,0	2.826,0	57,1%	7	6	121.050.000	363.150.000	48.420.000	21.420.000	554.040.000
15	212	1391	LUC	Nguyễn Văn Chinh, Nguyễn Thị Bảy	1391	0,0	1.391,0	2.401,0	57,9%	10	6	104.325.000	312.975.000	41.730.000	30.600.000	489.630.000
16	34	867	LUC	Nguyễn Thế Dư - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Thi	867,0	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	4	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	12.240.000	298.350.000
17	40	1108	LUC	Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Thị Nụ	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	8	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	24.480.000	390.120.000
18	122	831	LUC	Nguyễn Duy Dương, Nguyễn Thị Mùi	831,0	0,0	831,0	1.437,0	57,8%	2	6	62.325.000	186.975.000	24.930.000	6.120.000	280.350.000
19	214	1385	LUC	Nguyễn Văn Dậu, Nguyễn Thị Điệp	1.385,0	0,0	1.385,0	2.395,0	57,8%	9	6	103.875.000	311.625.000	41.550.000	27.540.000	484.590.000
20	111	867	LUC	Nguyễn Văn Vũ, Nguyễn Thị Quỳnh	867,0	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	5	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	15.300.000	301.410.000
21	215	181,0	LUC	Nguyễn Văn Doanh, Nguyễn Thị Thảo - Người đại diện Nguyễn Văn Phúc	181,0	0,0	1.421,0	2.444,0	58%	7	6	13.575.000	40.725.000	5.430.000	21.420.000	488.841.000
	248	1.240,0	LUC		1.189,7	50,3						93.000.000	279.000.000	35.691.000		
22	203	1133	LUC	Nguyễn Huy Du, Nguyễn Thị Roan	1.133,0	0,0	1.133,0	1.467,0	77,2%	7	12	84.975.000	254.925.000	33.990.000	42.840.000	416.730.000
23	128	33	LUC	Trần Văn Duyệt, Nguyễn Thị Là - Người đại diện Nguyễn Thị Nõn	33,0	0,0	1.144,0	1.952,0	59%	4	6	2.475.000	7.425.000	990.000	12.240.000	389.760.000
23	188	1111	LUC		1.111,0	0,0						83.325.000	249.975.000	33.330.000		
24	41	785	LUC	Nguyễn Phương Đông, Phạm Thị Sâm - Người đại diện Nguyễn Huy Hoàng	785,0	0,0	785,0	1.391,0	56,4%	1	6	58.875.000	176.625.000	23.550.000	3.060.000	262.110.000
25	113	440	LUC	Nguyễn Đức Đặng, Phạm Thị Mến - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Hảo	404,9	35,1	1.305,0	1.860,0	70%	5	12	33.000.000	99.000.000	12.147.000	30.600.000	460.095.000
25	114	865,0	LUC		861,6	3,4						64.875.000	194.625.000	25.848.000		

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
26	32	842,0	LUC	Trần Văn Độ, Nguyễn Thị Phan	842,0	0,0	842,0	1.244,0	67,7%	4	6	63.150.000	189.450.000	25.260.000	12.240.000	290.100.000
27	31	1.734,0	LUC	Trần Trung Đầu, Nguyễn Thị Ly	1.734,0	0,0	1.734,0	2.946,0	58,9%	12	6	130.050.000	390.150.000	52.020.000	36.720.000	608.940.000
28	197	831	LUC	Nguyễn Thị Đượm	831,0	0,0	831,0	1.437,0	57,8%	3	6	62.325.000	186.975.000	24.930.000	9.180.000	283.410.000
29	24	1108	LUC	Nguyễn Văn Đễ, Nguyễn Thị Tâm	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	5	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	15.300.000	380.940.000
30	26	840	LUC	Nguyễn Thị Doan	840,0	0,0	840,0	948,0	88,6%	5	12	63.000.000	189.000.000	25.200.000	30.600.000	307.800.000
31	99	867	LUC	Nguyễn Văn Đoan, Nguyễn Thị Huyền	867,0	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	7	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	21.420.000	307.530.000
32	110	867	LUC	Nguyễn Văn Đức - Người đại diện Nguyễn Thị Vân	867,0	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	4	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	12.240.000	298.350.000
33	209	1144	LUC	Nguyễn Văn Giám, Nguyễn Thị Lý	1.144,0	0,0	1.144,0	1.952,0	58,6%	7	6	85.800.000	257.400.000	34.320.000	21.420.000	398.940.000
34	112	1151	LUC	Trần Minh Giảm, Nguyễn Thị Vịnh	1.151,0	0,0	1.151,0	1.817,0	63,3%	6	6	86.325.000	258.975.000	34.530.000	18.360.000	398.190.000
35	202	1108	LUC	Phạm Văn Hữu,Trần Thị Năm	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	6	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	18.360.000	384.000.000
36	117	1108	LUC	Nguyễn Văn Hữu, Trần Thị Mận	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	6	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	18.360.000	384.000.000
37	196	1626	LUC	Nguyễn Thị Hạt - Người đại diện Nguyễn Văn Minh	1.626,0	0,0	1.626,0	2.838,0	57,3%	4	6	121.950.000	365.850.000	48.780.000	12.240.000	548.820.000
38	106	1184	LUC	Nguyễn Đức Hội, Nguyễn Thị Thế	1.184,0	0,0	1.184,0	2.800,0	42,3%	3	6	88.800.000	266.400.000	35.520.000	9.180.000	399.900.000
39	254	1108	LUC	Trần Ngọc Hậu, Nguyễn Thị Chiên	1.084,4	23,6	1.108,0	1.916,0	57,8%	9	6	83.100.000	249.300.000	32.532.000	27.540.000	392.472.000
40	193	1.108,0	LUC	Nguyễn Thị Toàn, Nguyễn Văn Hùng - Người đại diện Trần Thị Đào	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	2	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	6.120.000	371.760.000
41	199	1662	LUC	Nguyễn Bá Hưng, Phạm Thị Sáu	1.662,0	0,0	1.662,0	2.874,0	57,8%	6	6	124.650.000	373.950.000	49.860.000	18.360.000	566.820.000
42	27	809	LUC	Nguyễn Văn Hoạch - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Thử	809,0	0,0	809,0	1.415,0	57,2%	10	6	60.675.000	182.025.000	24.270.000	30.600.000	297.570.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
43	200	602	LUC	Nguyễn Văn Hoạch, Phạm Thị Phiến	602,0	0,0	1.108,0	1.916,0	58%	5	6	45.150.000	135.450.000	18.060.000	15.300.000	380.940.000
	201	506	LUC		506,0	0,0						37.950.000	113.850.000	15.180.000		
44	194	1222	LUC	Nguyễn Văn Khiển, Nguyễn Thị Quyên	1.222,0	0,0	1.222,0	2.232,0	54,7%	7	6	91.650.000	274.950.000	36.660.000	21.420.000	424.680.000
45	37	1.108,0	LUC	Nguyễn Văn Khoa - Người được uỷ quyền Nguyễn Quang Đĩnh	1108,0	0,0	1.108,0	1.772,0	62,5%	4	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	12.240.000	377.880.000
46	39	1356	LUC	Nguyễn Văn Kiểm, Nguyễn Thị Duyên - Người đại diện Nguyễn Văn Khiển	1.356,0	0,0	1.356,0	2.366,0	57,3%	6	6	101.700.000	305.100.000	40.680.000	18.360.000	465.840.000
47	249	1.400,0	LUC	Nguyễn Xuân Lai, Phạm Thị Đĩnh - Người đại diện Nguyễn Văn Khang	1.342,3	57,7	1.400,0	2.612,0	53,6%	11	6	105.000.000	315.000.000	40.269.000	33.660.000	493.929.000
48	118	831,0	LUC	Trương Thị Lan	831,0	0,0	831,0	1.437,0	57,8%	5	6	62.325.000	186.975.000	24.930.000	15.300.000	289.530.000
49	105	1341	LUC	Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Thị Tươi	1.341,0	0,0	1.341,0	2.325,0	57,7%	5	6	100.575.000	301.725.000	40.230.000	15.300.000	457.830.000
50	206	1333	LUC	Trần Văn Mão, Nghiêm Thị Lê	1.333,0	0,0	1.333,0	2.343,0	56,9%	4	6	99.975.000	299.925.000	39.990.000	12.240.000	452.130.000
51	208	855	LUC	Nguyễn Thị Mùi	855,0	0,0	855,0	1.109,0	77,1%	5	12	64.125.000	192.375.000	25.650.000	30.600.000	312.750.000
52	204	1349	LUC	Vũ Văn Minh, Nguyễn Thị Hồi	1.349,0	0,0	1.349,0	2.359,0	57,2%	4	6	101.175.000	303.525.000	40.470.000	12.240.000	457.410.000
53	25	805	LUC	Nguyễn Thị Miến - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Chuẩn	805,0	0,0	805,0	1.226,0	65,7%	3	6	60.375.000	181.125.000	24.150.000	9.180.000	274.830.000
54	126	831	LUC	Nguyễn Thị Mỳ - Người đại diện Nguyễn Văn Quân	831,0	0,0	831,0	1.437,0	57,8%	4	6	62.325.000	186.975.000	24.930.000	12.240.000	286.470.000
55	190	1385	LUC	Trương Văn Muộn - Người đại diện Nguyễn Thị Sở	1.385,0	0,0	1.385,0	2.395,0	57,8%	5	6	103.875.000	311.625.000	41.550.000	15.300.000	472.350.000
56	18	1108	LUC	Nguyễn Văn Mĩnh - Người được uỷ quyền Nguyễn Cao Sâm	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	4	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	12.240.000	377.880.000
57	21	786	LUC	Nguyễn Văn Nam - Người được uỷ quyền Nguyễn Đức Xuyên	786,0	0,0	786,0	1.392,0	56,5%	3	6	58.950.000	176.850.000	23.580.000	9.180.000	268.560.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
58	251	413,0	LUC	Phạm Quang Ngọc, Nguyễn Thị Dung	396,6	16,4	1.421,0	2.431,0	58%	4	6	30.975.000	92.925.000	11.898.000	12.240.000	480.678.000
58	252	1008	LUC		1008	0,0						75.600.000	226.800.000	30.240.000		
59	20	1403	LUC	Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Thị Tám - Người được uỷ quyền Nguyễn Thành Pha	1.403,0	0,0	1.403,0	2.076,0	67,6%	5	6	105.225.000	315.675.000	42.090.000	15.300.000	478.290.000
60	250	1264	LUC	Phạm Đăng Ngư, Nguyễn Thị Vang	1.210,0	54,0	1.264,0	2.274,0	55,6%	7	6	94.800.000	284.400.000	36.300.000	21.420.000	436.920.000
61	128	781	LUC	Đỗ Thị Nhật	781,0	0,0	781,0	1.387,0	56,3%	3	6	58.575.000	175.725.000	23.430.000	9.180.000	266.910.000
62	36	1.072,0	LUC	Nguyễn Bá Nhỡ, Nguyễn Thị Phố	1072,0	0,0	1.072,0	1.880,0	57,0%	3	6	80.400.000	241.200.000	32.160.000	9.180.000	362.940.000
63	195	1.131,0	LUC	Nguyễn Đức Nhiên, Nguyễn Thị Cánh	1.131,0	0,0	1.131,0	2.141,0	52,8%	7	6	84.825.000	254.475.000	33.930.000	21.420.000	394.650.000
64	210	1019	LUC	Nguyễn Văn Nhưng, Nguyễn Thị Hạp	1.019,0	0,0	1.349,0	2.359,0	57%	7	6	76.425.000	229.275.000	30.570.000	21.420.000	466.590.000
64	211	330	LUC		330,0	0,0						24.750.000	74.250.000	9.900.000		
65	259	867	LUC	Nguyễn Văn Nhị, Vũ Thị Thơm	867	0,0	867,0	1.473,0	58,9%	5	6	65.025.000	195.075.000	26.010.000	15.300.000	301.410.000
66	255	1385	LUC	Nguyễn Văn Phán, Trần Thị Thuý	1.333,0	52,0	1.385,0	2.395,0	57,8%	8	6	103.875.000	311.625.000	39.990.000	24.480.000	479.970.000
67	258	1267	LUC	Nguyễn Thị Bưởi, Nguyễn Văn Phong	1.260,1	6,9	1.267,0	2.277,0	55,6%	6	6	95.025.000	285.075.000	37.803.000	18.360.000	436.263.000
68	109	1192	LUC	Nguyễn Ngọc Quế, Cao Thị Bích Khiêm	1.192,0	0,0	1.192,0	1.822,0	65,4%	5	6	89.400.000	268.200.000	35.760.000	15.300.000	408.660.000
69	191	784	LUC	Nguyễn Văn Đích, Trần Thị Oánh	784,0	0,0	1.144,0	1.952,0	59%	7	6	58.800.000	176.400.000	23.520.000	21.420.000	398.940.000
69	192	360	LUC		360,0	0,0						27.000.000	81.000.000	10.800.000		
70	127	1108	LUC	Nguyễn Thị Tâm	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	2	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	6.120.000	371.760.000
71	207	849	LUC	Trần Thị Lư, Nguyễn Quan Tân	849,0	0,0	849,0	1.112,0	76,3%	5	12	63.675.000	191.025.000	25.470.000	30.600.000	310.770.000
72	213	964	LUC	Trần Văn Tầm, Nguyễn Thị Hồi - Người được uỷ quyền Trần Văn Tuyết	964,0	0,0	964,0	1.772,0	54,4%	4	6	72.300.000	216.900.000	28.920.000	12.240.000	330.360.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
73	257	831,0	LUC	Nguyễn Thị Bốn, Nguyễn Văn Tấn - Người đại diện Nguyễn Văn Minh	814,8	16,2	831,0	1.437,0	57,8%	1	6	62.325.000	186.975.000	24.444.000	3.060.000	276.804.000
74	198	1986	LUC	Trần Văn Tốt, Nguyễn Thị Anh	1.986,0	0,0	1.986,0	3.602,0	55,1%	9	6	148.950.000	446.850.000	59.580.000	27.540.000	682.920.000
75	260	527	LUC	Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thị Liễu	527,0	0,0	527,0	1.252,0	42,1%	3	6	39.525.000	118.575.000	15.810.000	9.180.000	183.090.000
76	9	1108	LUC	Nguyễn Văn Thắm, Nguyễn Thị Hiên	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	3	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	9.180.000	374.820.000
77	104	1114	LUC	Nguyễn Văn Thắn, Nguyễn Thị Liễu	1.114,0	0,0	1.114,0	1.816,0	61,3%	8	6	83.550.000	250.650.000	33.420.000	24.480.000	392.100.000
78	116	760,0	LUC	Nguyễn Công Tráng (Thiềng), Nguyễn Thị Lư	760,0	0,0	760,0	1.366,0	55,6%	5	6	57.000.000	171.000.000	22.800.000	15.300.000	266.100.000
79	121	1.228,0	LUC	Nguyễn Văn Thoải, Nguyễn Thị Xuân	1.228,0	0,0	1.228,0	2.238,0	54,9%	14	6	92.100.000	276.300.000	36.840.000	42.840.000	448.080.000
80	100	1144	LUC	Vũ Xuân Thu, Nguyễn Thị Hương	1.144,0	0,0	1.144,0	1.952,0	58,6%	6	6	85.800.000	257.400.000	34.320.000	18.360.000	395.880.000
81	119	841,0	LUC	Nguyễn Thị Minh Thu	841,0	0,0	841,0	1.265,0	66,5%	3	6	63.075.000	189.225.000	25.230.000	9.180.000	286.710.000
82	108	1.294,0	LUC	Phạm Văn Tiệm, Nguyễn Thị Miền	1.294,0	0,0	1.294,0	1.661,0	77,9%	8	12	97.050.000	291.150.000	38.820.000	48.960.000	475.980.000
83	33	1.369,0	LUC	Nguyễn Đăng Tinh, Bùi Thị Luyên	1369,0	0,0	1.369,0	1.734,0	79,0%	5	12	102.675.000	308.025.000	41.070.000	30.600.000	482.370.000
84	22	1108	LUC	Nguyễn Đức Tuấn, Trần Thị Phương	1.108,0	0,0	1.108,0	1.916,0	57,8%	7	6	83.100.000	249.300.000	33.240.000	21.420.000	387.060.000
85	253	867	LUC	Nguyễn Văn Tuyền, Trần Thị Hiền	862,4	4,6	867,0	1.473,0	58,9%	4	6	65.025.000	195.075.000	25.872.000	12.240.000	298.212.000
86	42	936,0	LUC	Trần Thị Phượng, Mai Đức Tuyển	936,0	0,0						70.200.000	210.600.000	28.080.000		308.880.000
86	43	722,0	LUC	Trần Thị Phượng, Mai Đức Tuyển	722,0	0,0	1.658,0	2.820,0	58,8%	5	6	54.150.000	162.450.000	21.660.000	15.300.000	253.560.000
87	38	1.118,0	LUC	Nguyễn Thị Thân - Người đại diện Nguyễn Xuân Vãng	1118,0	0,0	1.118,0	1.748,0	64,0%	2	6	83.850.000	251.550.000	33.540.000	6.120.000	375.060.000
88	45	231,0	LUC	Bùi Công Tiện, Nguyễn Thị Lan	231,0	0,0	831,0	1.437,0	58%	6	6	17.325.000	51.975.000	6.930.000	18.360.000	292.590.000
88	98	600	LUC		600,0	0,0						45.000.000	135.000.000	18.000.000		

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
89	35	659,0	LUC	Nguyễn Văn Thi, Nguyễn Thị Măng	659,0	0,0	659,0	1.265,0	52,1%	2	6	49.425.000	148.275.000	19.770.000	6.120.000	223.590.000
90	107	960,0	LUC	Nguyễn Thành Pha, Mai Thị Lợi	960,0	0,0	960,0	960,0	100,0%	5	12	72.000.000	216.000.000	28.800.000	30.600.000	347.400.000
Tổng					**99.333,3**	**406,7**	**99.740,0**					**7.480.500.000**	**22.441.500.000**	**2.979.999.000**	**1.583.040.000**	**34.485.039.000**

Bắc Tiên Hưng, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn ANH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
BẮC TIÊN HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh
Địa điểm: Thôn Hữu, Xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
1	6	509	LUC	Phạm Văn ánh, Phạm Thị Nhiên	509,0	0,0	509,0	1.509,0	33,7%	6	6	38.175.000	114.525.000	15.270.000	18.360.000	186.330.000
2	183	934,0	LUC	Trần Văn ánh, Nguyễn Thị Lan	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	6	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	36.720.000	344.940.000
3	94	1018	LUC	Nguyễn Văn Ấn, Phạm Thị Mai	1.018,0	0,0	1.018,0	1.018,0	100,0%	4	12	76.350.000	229.050.000	30.540.000	24.480.000	360.420.000
4	271	817	LUC	Phạm Ngọc Ân	817,0	0,0	817,0	2.161,0	37,8%	6	6	61.275.000	183.825.000	24.510.000	18.360.000	287.970.000
5	216	695	LUC	Trần Thị Bẩy, Trần Thị Vân	695,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	2	12	52.125.000	156.375.000	20.850.000	12.240.000	320.460.000
5	241	239,0	LUC		239,0	0,0						17.925.000	53.775.000	7.170.000		
6	129	946	LUC	Trần Tiến Bá, Trần Thị yến - Người đại diện Nguyễn Tiến Kiên	946,0	0,0	946,0	946,0	100,0%	1	12	70.950.000	212.850.000	28.380.000	6.120.000	318.300.000
7	66	492	LUC	Trần Văn Bật, Nguyễn Thị Sy	492,0	0,0	492,0	1.970,0	25,0%	2	5	36.900.000	110.700.000	14.760.000	5.100.000	167.460.000
8	88	712	LUC	Nguyễn Thị Hằng, Phạm Thị Biên	712,0	0,0	712,0	712,0	100,0%	2	12	53.400.000	160.200.000	21.360.000	12.240.000	247.200.000
9	77	515	LUC	Nguyễn Văn Bạng, Nguyễn Thị Mão - Người đại diện Nguyễn Thị Ngọc	515,0	0,0	515,0	611,0	84,3%	3	12	38.625.000	115.875.000	15.450.000	18.360.000	188.310.000
10	148	665	LUC	Nguyễn Văn Bảng, Phạm Thị Hợi	665,0	0,0	665,0	1.974,0	33,7%	5	6	49.875.000	149.625.000	19.950.000	15.300.000	234.750.000
11	156	637	LUC	Phạm Thị Be, Trần Hàn Thuyên	637,0	0,0	637,0	709,0	89,8%	3	12	47.775.000	143.325.000	19.110.000	18.360.000	228.570.000
12	219	934	LUC	Trần Thị Biểu, Trần Thị Vị - Người được uỷ quyền Trần Minh Dương	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	1	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	6.120.000	314.340.000
13	47	430,0	LUC	Nguyễn Văn Bức, Nguyễn Thị Nhung	430,0	0,0	430,0	962,0	44,7%	3	6	32.250.000	96.750.000	12.900.000	9.180.000	151.080.000
14	49	970	LUC	Phạm Văn Cân, Nguyễn Thị Dinh - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Thuân	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	3	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	18.360.000	338.460.000
15	136	957	LUC	Nguyễn Văn Chủ - Người đại diện Nguyễn Thị Lan	957,0	0,0	957,0	1.005,0	95,2%	2	12	71.775.000	215.325.000	28.710.000	12.240.000	328.050.000
16	90	934	LUC	Phạm Văn Cần, Nguyễn Thị Huệ	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	5	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	30.600.000	338.820.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
17	64	1134	LUC	Nguyễn Văn Côi, Nguyễn Thị Nữ - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Thuân	1.134,0	0,0	1.134,0	3.401,0	33,3%	4	6	85.050.000	255.150.000	34.020.000	12.240.000	386.460.000
18	155	665	LUC	Nguyễn Văn Cự, Nguyễn Thị Vẻ	665,0	0,0	665,0	1.974,0	33,7%	5	6	49.875.000	149.625.000	19.950.000	15.300.000	234.750.000
19	231	325,9	LUC	Trần Văn Chinh, Phạm Thị My - Người đại diện Trần Thị Mỳ	325,9	0,0	325,9	1.330,0	24,5%	1	5	24.442.500	73.327.500	9.777.000	2.550.000	110.097.000
20	135	504,0	LUC	Nguyễn Văn Chương, Lưu Thị Sanh - Người đại diện Nguyễn Thị Riền	504,0	0,0	504,0	528,0	95,5%	1	12	37.800.000	113.400.000	15.120.000	6.120.000	172.440.000
21	152	844,0	LUC	Phạm Văn Tranh, Nguyễn Thị Quy	844,0	0,0	844,0	1.772,0	47,6%	6	6	63.300.000	189.900.000	25.320.000	18.360.000	296.880.000
22	3	218	LUC	Nguyễn Xuân Chuyển, Nguyễn Thị Na	218,0	0,0	802,0	2.404,0	33,4%	5	6	16.350.000	49.050.000	6.540.000	15.300.000	279.960.000
22	10	584	LUC		584,0	0,0						43.800.000	131.400.000	17.520.000		
23	8	540	LUC	Trần Văn Dân, Phạm Thị Hậu	540,0	0,0	1.610,1	1.809,5	89,0%	5	12	40.500.000	121.500.000	16.200.000	30.600.000	557.811.000
23	285	1070,1	LUC		932,7	137,4						80.257.500	240.772.500	27.981.000		
24	141	1071	LUC	Nguyễn Xuân Dự, Nguyễn Thị Là	1.071,0	0,0	1.071,0	1.119,0	95,7%	2	12	80.325.000	240.975.000	32.130.000	12.240.000	365.670.000
25	146	670	LUC	Nguyễn Văn Diên, Nguyễn Thị Mến	670,0	0,0	670,0	2.000,0	33,5%	6	6	50.250.000	150.750.000	20.100.000	18.360.000	239.460.000
26	270	665	LUC	Nguyễn Văn Diễm, Nguyễn Thị Riến - Người đại diện Nguyễn Văn Học	665,0	0,0	665,0	1.974,0	33,7%	3	6	49.875.000	149.625.000	19.950.000	9.180.000	228.630.000
27	7	600	LUC	Nguyễn Văn Duấn, Nguyễn Thị Chĩn	600,0	0,0	1.341,0	1.509,0	88,9%	5	12	45.000.000	135.000.000	18.000.000	30.600.000	472.242.000
27	247	741,0	LUC		711,4	29,6						55.575.000	166.725.000	21.342.000		
28	97	763	LUC	Nguyễn Văn Duy, Trần Thị Hoàn	763,0	0,0	763,0	1.018,0	75,0%	5	12	57.225.000	171.675.000	22.890.000	30.600.000	282.390.000
28	92	207	LUC	Nguyễn Văn Duy, Trần Thị Hoàn	207,0	0,0	207,0	1.018,0	20,3%	0		15.525.000	46.575.000	6.210.000	0	68.310.000
29	50	934	LUC	Nguyễn Văn Duyện, Nguyễn Thị Môn - Người đại diện Nguyễn Văn Doãn	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	1	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	6.120.000	314.340.000
30	13	458,0	LUC	Nguyễn Xuân Đạt, Phạm Thị Thuần	458,0	0,0	458,0	1.391,0	32,9%	4	6	34.350.000	103.050.000	13.740.000	12.240.000	163.380.000
31	168	477,0	LUC	Nguyễn Thị Thanh Đạm - Người đại diện Nguyễn Thị Lậm	477,0	0,0	477,0	1.421,0	33,6%	0	6	35.775.000	107.325.000	14.310.000	0	157.410.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
32	264	1213	LUC	Nguyễn Văn Đường, Phạm Thị Tuận - Người được uỷ quyền Phạm Thị Lận	1.213,0	0,0	1.213,0	1.964,0	61,8%	4	6	90.975.000	272.925.000	36.390.000	12.240.000	412.530.000
33	16	626	LUC	Đỗ Đức Đinh, Trần Thị Khuê	626,0	0,0	626,0	1.878,0	33,3%	4	6	46.950.000	140.850.000	18.780.000	12.240.000	218.820.000
34	171	1475,0	LUC	Nguyễn Xuân Đang, Phạm Thị My - Người đại diện Nguyễn Thị Mỹ	1.475,0	0,0	1.475,0	2.440,0	60,5%	3	6	110.625.000	331.875.000	44.250.000	9.180.000	495.930.000
35	262	928	LUC	Nguyễn Văn Đông, Nguyễn Thị Duyến	928,0	0,0	928,0	1.509,0	61,5%	4	6	69.600.000	208.800.000	27.840.000	12.240.000	318.480.000
36	132	970	LUC	Nguyễn Văn Đích, Nguyễn Thị Huế - Người được uỷ quyền Nguyễn Minh Công	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	3	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	18.360.000	338.460.000
37	167	680,3	LUC	Nguyễn Văn Đảm, Phạm Thị Nghiêm	680,3	0,0	680,3	1.546,0	44,0%	6	6	51.022.500	153.067.500	20.409.000	18.360.000	242.859.000
38	139	934	LUC	Trần Văn Đặng, Nguyễn Thị Khuyên	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	4	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	24.480.000	332.700.000
39	173	527	LUC	Nguyễn Văn Đích (Nghinh), Vũ Thị Sơn	527,0	0,0	527,0	527,0	100,0%	3	12	39.525.000	118.575.000	15.810.000	18.360.000	192.270.000
40	75	957	LUC	Nguyễn Đăng Giao, Nguyễn Thị Màu	957,0	0,0	957,0	2.847,0	33,6%	7	6	71.775.000	215.325.000	28.710.000	21.420.000	337.230.000
41	236	897,9	LUC	Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Ngọ - Người đại diện Nguyễn Thị Hảo	897,9	0,0	897,9	970,0	92,6%	1	12	67.342.500	202.027.500	26.937.000	6.120.000	302.427.000
42	68	403	LUC	Nguyễn Xuân Hà, Nguyễn Thị Thi - Người được uỷ quyền Nguyễn Đức Cường	403,0	0,0	403,0	1.183,0	34,1%	3	6	30.225.000	90.675.000	12.090.000	9.180.000	142.170.000
43	245	491,0	LUC	Phạm Đăng Hoạch	471,6	19,4	491,0	491,0	100,0%	2	12	36.825.000	110.475.000	14.148.000	12.240.000	173.688.000
44	280	443,9	LUC	Nguyễn Văn Hoàn, Trần Thị Khuyên - Người được uỷ quyền Trần Tiến Thịnh	392,6	51,3	443,9	1.425,9	31,1%	3	6	33.292.500	99.877.500	11.778.000	9.180.000	154.128.000
45	91	442	LUC	Phạm Thị Hoằng, Phạm Thị Nhàn - Người được uỷ quyền Nguyễn Đức Cường	442,0	0,0	442,0	466,0	94,8%	2	12	33.150.000	99.450.000	13.260.000	12.240.000	158.100.000
46	225	970,0	LUC	Trần Văn Hanh, Nguyễn Thị Thủy	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	5	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	30.600.000	350.700.000
47	186	934	LUC	Nguyễn Thị Huyền,Nguyễn Thị Huyến	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	2	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	12.240.000	320.460.000
48	93	982	LUC	Nguyễn Văn Hưng (Lơ), Nguyễn Thị Anh	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	4	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	24.480.000	348.540.000
49	220	933,9	LUC	Nguyễn Thị Hoành, Nguyễn Thị Lư	933,9	0,0	933,9	982,0	95,1%	2	12	70.042.500	210.127.500	28.017.000	12.240.000	320.427.000
50	239	490,0	LUC	Nguyễn Xuân Hội - Người được uỷ quyền Phạm Thị Hồng Thắm	490,0	0,0	490,0	491,0	99,8%	1	12	36.750.000	110.250.000	14.700.000	6.120.000	167.820.000
51	274	586.5	LUC	Trần Thị Hồng, Phạm Văn Giám	532,4	54,1	586,5	1.895,5	30,9%	7	6	43.987.500	131.962.500	15.972.000	21.420.000	213.342.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
52	46	934	LUC	Nguyễn Tiến Kiên, Nguyễn Thị Thu Trang	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	2	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	12.240.000	320.460.000
53	76	509	LUC	Phạm Văn Kết, Nguyễn Thị May	509,0	0,0	509,0	1.509,0	33,7%	5	6	38.175.000	114.525.000	15.270.000	15.300.000	183.270.000
54	176	945	LUC	Nguyễn Thị Tèo - Người đại diện Phạm Yết Kiêu	945,0	0,0	945,0	945,0	100,0%	1	12	70.875.000	212.625.000	28.350.000	6.120.000	317.970.000
55	224	952,0	LUC	Trần Văn Kiên, Nguyễn Thị Thuỷ	952,0	0,0	952,0	1.000,0	95,2%	4	12	71.400.000	214.200.000	28.560.000	24.480.000	338.640.000
56	131	982	LUC	Nguyễn Trung Kết, Trần Thị Tho	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	2	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	12.240.000	336.300.000
57	268	527	LUC	Phạm Văn Lệ, Nguyễn Thị Mỹ	527,0	0,0	527,0	1.581,0	33,3%	4	6	39.525.000	118.575.000	15.810.000	12.240.000	186.150.000
58	278	265.6	LUC	Phạm Văn Liêm, Bùi Thị Duyên	236,2	29,4	265,6	2.422,6	11,0%	7	3	19.920.000	59.760.000	7.086.000	10.710.000	97.476.000
	166	644,8	LUC	Đinh Thị Luyện	644,8	0,0	644,8	1.499,0	43,0%	5	6	48.360.000	145.080.000	19.344.000	15.300.000	228.084.000
59	227	547,0	LUC	Nguyễn Văn Nghiệp (Liệp), Phạm Thị Thơm	547,0		547,0	739,0	74,0%	4	12	41.025.000	123.075.000	16.410.000	24.480.000	204.990.000
60	133	504	LUC	Phạm Văn Khả, Nguyễn Thị Hà	504,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	8	12	37.800.000	113.400.000	15.120.000	48.960.000	369.060.000
60	134	466	LUC		466,0	0,0						34.950.000	104.850.000	13.980.000		
61	175	689	LUC	Phạm Văn Khiên, Nguyễn Thị Đông	689,0	0,0	689,0	737,0	93,5%	3	12	51.675.000	155.025.000	20.670.000	18.360.000	245.730.000
62	89	970	LUC	Phạm Văn Khâm, Nguyễn Thị Điều	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	4	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	24.480.000	344.580.000
63	233	654,9	LUC	Nguyễn Văn Khiển, Trần Thị My	654,9	0,0	654,9	1.964,0	33,3%	4	6	49.117.500	147.352.500	19.647.000	12.240.000	228.357.000
64	63	509	LUC	Dương Văn Khoa, Nguyễn Thị Chiên - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Phương Lan	509,0	0,0	509,0	1.509,0	33,7%	4	6	38.175.000	114.525.000	15.270.000	12.240.000	180.210.000
65	87	946	LUC	Nguyễn Văn Khởi - Người đại diện Nguyễn Đăng Bảy	946,0	0,0	946,0	946,0	100,0%	0	12	70.950.000	212.850.000	28.380.000	0	312.180.000
66	261	1445,9	LUC	Nguyễn Văn Kích, Trần Thị Hoa	1.445,9	0,0	1.445,9	2.404,7	60,1%	6	6	108.442.500	325.327.500	43.377.000	18.360.000	495.507.000
67	232	843,0	LUC	Nguyễn Thị Khánh, Nguyễn Văn Thuân	843,0	0,0	843,0	1.812,0	46,5%	4	6	63.225.000	189.675.000	25.290.000	12.240.000	290.430.000
68	62	504,0	LUC	Trần Văn Kha, Nguyễn Thị Nức	504,0	0,0	504,0	904,0	55,8%	5	6	37.800.000	113.400.000	15.120.000	15.300.000	181.620.000
69	226	934,0	LUC	Trần Văn Khoản, Nguyễn Thị Thu - Người được uỷ quyền Trần Thị Du	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	2	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	12.240.000	320.460.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
70	147	491	LUC	Nguyễn Thị Lả, Nguyễn Thị Nề	491,0	0,0	491,0	563,0	87,2%	3	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	18.360.000	180.390.000
71	138	982	LUC	Trương Thị Lan, Nguyễn Văn Thắng - Người đại diện Nguyễn Văn Đoan	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	1	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	6.120.000	330.180.000
72	5	378	LUC	Phạm Văn Luyện, Nguyễn Thị Lân	378,0	0,0	378,0	1.833,0	20,6%	6	5	28.350.000	85.050.000	11.340.000	15.300.000	140.040.000
73	145	1070	LUC	Phạm Thị Lư, Phạm Văn Địch - Người đại diện Phạm Văn Hưng	1.070,0	0,0	1.070,0	2.670,0	40,1%	4	6	80.250.000	240.750.000	32.100.000	12.240.000	365.340.000
74	14	819	LUC	Nguyễn Thị Mỹ, Nguyễn Văn Doan	819,0	0,0	819,0	2.455,0	33,4%	6	6	61.425.000	184.275.000	24.570.000	18.360.000	288.630.000
75	235	982,0	LUC	Nguyễn Văn Miêng, Nguyễn Thị Bảy	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	3	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	18.360.000	342.420.000
76	217	934	LUC	Nguyễn Văn Mạnh, Bùi Thị Huyền	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	4	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	24.480.000	332.700.000
77	73	491	LUC	Nguyễn Văn Một, Nguyễn Thị Hến - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Tuyên	491,0	0,0	491,0	1.473,0	33,3%	2	6	36.825.000	110.475.000	14.730.000	6.120.000	168.150.000
78	182	934	LUC	Phạm Thị Mão, Nguyễn Thị Nhơn	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	1	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	6.120.000	314.340.000
79	242	934	LUC	Nguyễn Thị Mược, Trần Thị Tư - Người đại diện Nguyễn Văn Hiệp	909,5	24,5	934,0	982,0	95,1%	0	12	70.050.000	210.150.000	27.285.000	0	307.485.000
80	174	934	LUC	Phạm Văn Nam, Phạm Thị Ánh	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	4	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	24.480.000	332.700.000
81	86	463,0	LUC	Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Thị Sen	463,0	0,0	463,0	487,0	95,1%	3	12	34.725.000	104.175.000	13.890.000	18.360.000	171.150.000
82	228	479,0	LUC	Trần Thị Na - Người đại diện Trần Thị Liệu	479,0	0,0	479,0	1.437,0	33,3%	4	6	35.925.000	107.775.000	14.370.000	12.240.000	170.310.000
83	72	348	LUC	Trần Văn Nha, Trần Thị Hảo	348,0	0,0	655,0	1.964,0	33,4%	4	6	26.100.000	78.300.000	10.440.000	12.240.000	228.390.000
83	157	307	LUC		307,0	0,0						23.025.000	69.075.000	9.210.000		
84	269	625	LUC	Phạm Văn Ngân, Phạm Thị Cận	625,0	0,0	625,0	1.874,0	33,4%	4	6	46.875.000	140.625.000	18.750.000	12.240.000	218.490.000
85	143	560	LUC	Trần Văn Nghi, Trần Thị Điểm	560,0	0,0	560,0	1.123,0	49,9%	2	6	42.000.000	126.000.000	16.800.000	6.120.000	190.920.000
86	162	620,7	LUC	Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Thị Ngọ	620,7	0,0	620,7	2.242,0	27,7%	4	5	46.552.500	139.657.500	18.621.000	10.200.000	215.031.000
87	130	743	LUC	Nguyễn Xuân Ngãi, Phạm Thị Duyên	743,0	0,0	743,0	743,0	100,0%	4	12	55.725.000	167.175.000	22.290.000	24.480.000	269.670.000
88	240	955,0	LUC	Nguyễn Văn Uông, Nguyễn Thị Hảo	955,0	0,0	955,0	1.003,0	95,2%	3	12	71.625.000	214.875.000	28.650.000	18.360.000	333.510.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
89	185	491,0	LUC	Trần Thị Phượng	491,0	0,0	491,0	491,0	100,0%	0	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	0	162.030.000
90	161	965,2	LUC	Dương Văn Phiệt, Dương Văn Mậu - Người đại diện Đoàn Thị Nga	965,2	0,0	965,2	2.915,0	33,1%	5	6	72.390.000	217.170.000	28.956.000	15.300.000	333.816.000
91	221	539,0	LUC	Trần Thị Phô, Trần Thị Khuyến	539,0	0,0	539,0	563,0	95,7%	3	12	40.425.000	121.275.000	16.170.000	18.360.000	196.230.000
92	184	491,0	LUC	Nguyễn Thị Phương(chải) - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Thuân	491,0	0,0	491,0	491,0	100,0%	1	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	6.120.000	168.150.000
93	163	808,9	LUC	Nguyễn Thị Phan, Nguyễn Văn Phong	808,9	0,0	808,9	1.931,0	41,9%	3	6	60.667.500	182.002.500	24.267.000	9.180.000	276.117.000
94	15	461	LUC	Đỗ Đức Phúc, Phương Thị Phương - Người được uỷ quyền Đỗ Đức Đính	461,0	0,0	461,0	1.509,0	30,6%	4	6	34.575.000	103.725.000	13.830.000	12.240.000	164.370.000
95	71	491	LUC	Nguyễn Thị Phận, Nguyễn Thị Hiền	491,0	0,0	491,0	1.473,0	33,3%	2	6	36.825.000	110.475.000	14.730.000	6.120.000	168.150.000
96	284	584,3	LUC	Nguyễn Thị Phấn - Người được uỷ quyền Nguyễn Văn Canh	512,8	71,5	584,3	1.138,3	51,3%	2	6	43.822.500	131.467.500	15.384.000	6.120.000	196.794.000
97	151	509	LUC	Phạm Văn Qúi, Trần Thị Hiền	509,0	0,0	509,0	1.509,0	33,7%	3	6	38.175.000	114.525.000	15.270.000	9.180.000	177.150.000
98	282	819.6	LUC	Nguyễn Thị Quý, Nguyễn Thị Mùi	717,2	102,4	819,6	1.382,6	59,3%	2	6	61.470.000	184.410.000	21.516.000	6.120.000	273.516.000
99	275	737,0	LUC	Dương Văn Dong, Nguyễn Thị Chăm - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Phương Lan	672,3	64,7	737,0	1.682,0	43,8%	7	6	55.275.000	165.825.000	20.169.000	21.420.000	262.689.000
100	80	492	LUC	Nguyễn Văn San, Nguyễn Thị Lời	492,0	0,0	492,0	563,0	87,4%	2	12	36.900.000	110.700.000	14.760.000	12.240.000	174.600.000
101	160	486,7	LUC	Phạm Huy Siêu, Nguyễn Thị Mơ	486,7	0,0	486,7	563,0	86,4%	4	12	36.502.500	109.507.500	14.601.000	24.480.000	185.091.000
102	265	235,9	LUC	Trần Công Sự, Phạm Thị Rinh	235,9	0,0	1.276,7	1.353,6	94,3%	5	12	17.692.500	53.077.500	7.077.000	30.600.000	447.699.000
102	279	446.5	LUC		392,6	53,9						33.487.500	100.462.500	11.778.000		
102	281	594,3	LUC		507,8	86,5						44.572.500	133.717.500	15.234.000		
103	85	902	LUC	Nguyễn Văn Sơ, Nguyễn Thị Thoa	902,0	0,0	902,0	950,0	94,9%	1	12	67.650.000	202.950.000	27.060.000	6.120.000	303.780.000
104	48	961	LUC	Nguyễn Thị Sơn(Mão), Phạm Thị Thủy	961,0	0,0	961,0	961,0	100,0%	1	12	72.075.000	216.225.000	28.830.000	6.120.000	323.250.000
105	246	490,9	LUC	Phạm Văn Sao	471,4	19,5	490,9	491,0	100,0%	4	12	36.817.500	110.452.500	14.142.000	24.480.000	185.892.000
106	140	1084	LUC	Nguyễn Văn Quyết, Nguyễn Thị Nhung - Người được uỷ quyền Nguyễn Xuân Dự	1.084,0	0,0	1.084,0	1.132,0	95,8%	5	12	81.300.000	243.900.000	32.520.000	30.600.000	388.320.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
107	70	509,0	LUC	Nguyễn Văn Thuân, Nguyễn Thị Thuê - người được uỷ quyền Nguyễn Thị Lĩnh	509,0	0,0	509,0	1.509,0	33,7%	4	6	38.175.000	114.525.000	15.270.000	12.240.000	180.210.000
108	170	940,3	LUC	Nguyễn Xuân Thủy, Trần Thị Miến	940,3	0,0	1.467,3	1.581,0	92,8%	3	12	70.522.500	211.567.500	28.209.000	18.360.000	502.569.000
108	267	527,0	LUC		527,0	0,0						39.525.000	118.575.000	15.810.000		
109	172	346	LUC	Trần Văn Thăng, Trần Thị Hoàn	346,0	0,0	346,0	491,0	70,5%	0	12	25.950.000	77.850.000	10.380.000	0	114.180.000
110	96	934,0	LUC	Nguyễn Thị Thơi, Nguyễn Thị Hoài - Người đại diện Nguyễn Tiến Đinh	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	1	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	6.120.000	314.340.000
111	158	186,0	LUC	Nguyễn Xuân Thỏa, Đào Thị Minh	186,0	0,0	186,0	940,0	19,8%	8	3	13.950.000	41.850.000	5.580.000	12.240.000	73.620.000
112	229	518,0	LUC	Nguyễn Văn Thấu, Bùi Thị Gương	518,0	0,0	518,0	1.918,0	27,0%	7	5	38.850.000	116.550.000	15.540.000	17.850.000	188.790.000
113	178	491	LUC	Nguyễn Thị Thạng, Trần Thị Minh - Người đại diện Nguyễn Văn Giám	491,0	0,0	491,0	491,0	100,0%	0	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	0	162.030.000
114	234	471,0	LUC	Nguyễn Xuân Thôn, Trần Thị Dốc	471,0	0,0	471,0	1.429,0	33,0%	2	6	35.325.000	105.975.000	14.130.000	6.120.000	161.550.000
115	222	563,0	LUC	Nguyễn Văn Thấn, Nguyễn Thị Phượng	563,0	0,0	563,0	563,0	100,0%	3	12	42.225.000	126.675.000	16.890.000	18.360.000	204.150.000
116	179	934	LUC	Trần Văn Thuấn, Nguyễn Thị Quế - Người được uỷ quyền Nguyễn Thị Điểm	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	4	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	24.480.000	332.700.000
117	67	839	LUC	Trần Văn Thành, Nguyễn Thị Điểm	839,0	0,0	839,0	2.515,0	33,4%	6	6	62.925.000	188.775.000	25.170.000	18.360.000	295.230.000
118	277	565.5	LUC	Trần Thị Kim Thu, Nguyễn Văn Hồi	508,8	56,7	565,5	1.826,5	31,0%	3	6	42.412.500	127.237.500	15.264.000	9.180.000	194.094.000
119	159	410,4	LUC	Phạm Văn Thạch, Nguyễn Thị Toan	410,4	0,0	410,4	2.491,0	16,5%	6	3	30.780.000	92.340.000	12.312.000	9.180.000	144.612.000
120	12	244	LUC	Nguyễn Văn Thuân, Phạm Thị Lận	244,0	0,0	244,0	604,0	40,4%	5	6	18.300.000	54.900.000	7.320.000	15.300.000	95.820.000
121	65	376	LUC	Nguyễn Văn Thêu, Trần Thị Hưng	376,0	0,0	376,0	1.478,0	25,4%	4	5	28.200.000	84.600.000	11.280.000	10.200.000	134.280.000
122	237	982,0	LUC	Phạm Thị Thuỷ (Kiều), Nguyễn Thị Hà	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	2	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	12.240.000	336.300.000
123	150	479	LUC	Nguyễn Văn Thượng, Phạm Thị Riêng	479,0	0,0	479,0	551,0	86,9%	4	12	35.925.000	107.775.000	14.370.000	24.480.000	182.550.000
124	272	491	LUC	Trần Công Thủy, Nguyễn Thị Dung - Người đại diện Trần Thế Tảo	491,0	0,0	1.316,6	1.388,6	94,8%	3	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	18.360.000	180.390.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
124	283	825.6	LUC	Trần Công Thùy, Nguyễn Thị Dung - Người đại diện Trần Thế Tảo	729,4	96,2	[illegible]	1.388,6	0,0%			61.920.000	185.760.000	21.882.000		269.562.000
125	263	928	LUC	Nguyễn Xuân Thuyên, Nguyễn Thị Hoài	928,0	0,0	928,0	1.509,0	61,5%	7	6	69.600.000	208.800.000	27.840.000	21.420.000	327.660.000
126	243	934	LUC	Phạm Văn Thương, Nguyễn Thị Chiên	899,2	34,8	934,0	982,0	95,1%	4	12	70.050.000	210.150.000	26.976.000	24.480.000	331.656.000
127	142	1084	LUC	Nguyễn Văn Trãi, Nguyễn Thị Thuý	1.084,0	0,0	1.084,0	1.132,0	95,8%	4	12	81.300.000	243.900.000	32.520.000	24.480.000	382.200.000
128	82	491	LUC	Nguyên Thị Triệu - Người đại diện Trần Thị kim Thu	491,0	0,0	491,0	491,0	100,0%	0	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	0	162.030.000
129	144	910	LUC	Phạm Văn Tuyển, Nguyễn Thị Niệm	910,0	0,0	1.401,0	1.473,0	95,1%	4	12	68.250.000	204.750.000	27.300.000	24.480.000	486.810.000
129	266	491,0	LUC		491,0	0,0						36.825.000	110.475.000	14.730.000		
130	180	982	LUC	Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Thị Hằng	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	6	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	36.720.000	360.780.000
131	153	655	LUC	Trần Đức Tiến, Nguyễn Thị Hạ	655,0	0,0	655,0	751,0	87,2%	7	12	49.125.000	147.375.000	19.650.000	42.840.000	258.990.000
132	165	654,2	LUC	Phạm Văn Tiện - Người đại diện Phạm Thị Thơm	654,2	0,0	654,2	1.964,0	33,3%	3	6	49.065.000	147.195.000	19.626.000	9.180.000	225.066.000
133	154	655	LUC	Nguyễn Thị Tèo, Người đại diện Nguyễn Văn Nẩy	655,0	0,0	655,0	1.964,0	33,4%	5	6	49.125.000	147.375.000	19.650.000	15.300.000	231.450.000
134	137	1078	LUC	Nguyễn Văn Tiến, Lương Thị Lan	1.078,0	0,0	1.078,0	1.126,0	95,7%	4	12	80.850.000	242.550.000	32.340.000	24.480.000	380.220.000
135	187	428	LUC	Nguyễn Văn Trợ - Người đại diện Nguyễn Văn Bang	428,0	0,0	428,0	428,0	100,0%	0	12	32.100.000	96.300.000	12.840.000	0	141.240.000
136	69	807	LUC	Nguyễn Hữu Trình, Dương Thị Bé	807,0	0,0	807,0	2.419,0	33,4%	4	6	60.525.000	181.575.000	24.210.000	12.240.000	278.550.000
137	276	579,2	LUC	Nguyễn Thị Trinh, Nguyễn Thị Hoa - Người đại diện Nguyễn Văn Hứa	524,7	54,5	579,2	1.878,2	30,8%	1	6	43.440.000	130.320.000	15.741.000	3.060.000	192.561.000
138	218	934	LUC	Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Thị Vòng	934,0	0,0	934,0	982,0	95,1%	3	12	70.050.000	210.150.000	28.020.000	18.360.000	326.580.000
139	17	267,0	LUC	Phạm Văn Trượng, Nguyễn Thị Bưởi - Người đại diện Phạm Văn Tài	267,0	0,0	622,0	1.428,0	43,6%	2	6	20.025.000	60.075.000	8.010.000	6.120.000	210.912.000
139	273	355	LUC		339,4	15,6						26.625.000	79.875.000	10.182.000		
140	149	626	LUC	Nguyễn Văn Tuyển, Trần Thị My - Người được uỷ quyền Trần Thị Tâm	626,0	0,0	626,0	1.607,0	39,0%	3	6	46.950.000	140.850.000	18.780.000	9.180.000	215.760.000
141	74	524	LUC	Nguyễn Văn Vinh, Trần Thị Ngưu	524,0	0,0	524,0	2.024,0	25,9%	6	5	39.300.000	117.900.000	15.720.000	15.300.000	188.220.000

STT	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
142	81	643	LUC	Nguyễn Ngọc Vũ, Trần Thị Di	643,0	0,0	643,0	1.928,0	33,4%	7	6	48.225.000	144.675.000	19.290.000	21.420.000	233.610.000
143	86	462,0	LUC	Nguyễn Văn Vân - Người đại diện Nguyễn Văn Vy	462,0	0,0	462,0	486,0	95,1%	0	12	34.650.000	103.950.000	13.860.000	0	152.460.000
144	238	970,0	LUC	Nguyễn Đức Vượng (Thời) - Người đại diện Nguyễn Thị Gấm	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	3	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	18.360.000	338.460.000
145	11	670,0	LUC	Phạm Đăng Việt, Phạm Thị Nhớ	670,0	0,0	670,0	2.000,0	33,5%	5	6	50.250.000	150.750.000	20.100.000	15.300.000	236.400.000
146	78	675	LUC	Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Nguyện	675,0	0,0	675,0	771,0	87,5%	3	12	50.625.000	151.875.000	20.250.000	18.360.000	241.110.000
147	79	491	LUC	Phạm Thị Xuyên, Trần Văn Tú - Người đại diện Trần Văn Giá	491,0	0,0	491,0	563,0	87,2%	2	12	36.825.000	110.475.000	14.730.000	12.240.000	174.270.000
148	4	667	LUC	Nguyễn Văn Y, Vũ Thị Nhâm	667,0	0,0	667,0	1.603,0	41,6%	6	6	50.025.000	150.075.000	20.010.000	18.360.000	238.470.000
149	177	982	LUC	Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Thị Oanh	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	5	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	30.600.000	354.660.000
150	84	970	LUC	Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Thị Khuyên	970,0	0,0	970,0	1.018,0	95,3%	5	12	72.750.000	218.250.000	29.100.000	30.600.000	350.700.000
151	181	850,0	LUC	Nguyễn Văn Đỗ, Phạm Thị Sim	850,0	0,0	850,0	1.018,0	83,5%	3	12	63.750.000	191.250.000	25.500.000	18.360.000	298.860.000
152	223	982,0	LUC	Nguyễn Tiến Hưng (tập), Phạm Thị Hường	982,0	0,0	982,0	982,0	100,0%	4	12	73.650.000	220.950.000	29.460.000	24.480.000	348.540.000
153	244	466,9	LUC	Nguyễn Thị Hiên (quyết)	448,6	18,3	466,9	491,0	95,1%	1	12	35.017.500	105.052.500	13.458.000	6.120.000	159.648.000
Tổng					**114.994,5**	**1.020,3**	**116.014,8**					**8.701.110.000**	**26.103.330.000**	**3.449.835.000**	**2.336.310.000**	**40.590.585.000**

Bắc Tiên Hưng, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh